

BẢNG KẾT QUẢ

TRƯỜNG: THCS QUI ĐỨC

SỐ TT	SBD	HỌ VÀ TÊN THÍ SINH		Lớp	PHÁI	NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐIỂM CÁC BÀI THI			ĐIỂM CỘNG	TỔNG ĐIỂM
								VĂN	N. NGŨ	TOÁN		
1	42835	HỒ PHẠM MINH	AN	9/4	NAM	19/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	5.25	5.50	1.00	
2	42840	LÊ THỊ NGỌC	ANH	9/1	NỮ	30/07/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.25	4.25	5.50	1.50	
3	42846	NGUYỄN NGỌC TRÂM	ANH	9/2	NỮ	02/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.75	8.25	8.25	2.50	
4	42850	TRẦN DIỆU	ANH	9/3	NỮ	09/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.50	2.00	2.50	1.00	
5	42855	NGÔ CHÂU QUỐC	BẢO	9/1	NAM	14/07/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	4.00	5.00	1.50	
6	42859	NGUYỄN VƯƠNG THÁI	BẢO	9/3	NAM	19/10/2001	BẾN TRE	4.00	3.25	4.75	1.50	
7	42866	HỒ MINH	CẢNH	9/2	NAM	17/02/2001	LONG AN	4.50	5.50	5.00	1.50	
8	42872	TRẦN CHUNG	CHUNG	9/2	NỮ	21/04/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.00	8.25	6.75	1.50	
9	42877	BÙI ĐỨC	CƯỜNG	9/3	NAM	26/02/2001	SÓC TRĂNG	4.00	2.75	3.75	0.50	
10	42879	NGUYỄN MINH	CƯỜNG	9/3	NAM	06/06/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	3.50	2.25	3.50	0.50	
11	42880	NGUYỄN TRÍ	CƯỜNG	9/3	NAM	20/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.25	5.75	5.75	0.50	
12	42882	ĐỖ THÀNH	DANH	9/4	NAM	11/03/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.75	2.75	3.00	1.50	
13	42889	NGUYỄN CHÍ	DIỆN	9/2	NAM	18/04/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.25	6.00	4.75	1.50	
14	42891	PHẠM THÁI THANH	DUNG	9/4	NỮ	29/09/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.75	3.00	3.25	0.50	
15	42893	ĐOÀN THỊ THÚY	DUY	9/2	NỮ	08/06/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	5.75	5.25	0.50	
16	42895	LÊ NGUYỄN KHƯƠNG	DUY	9/1	NAM	07/04/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.50	3.25	2.75	0.50	
17	42916	NGUYỄN TUẤN	ĐẠT	9/1	NAM	19/10/2001	LONG AN	5.25	4.25	6.75	1.50	
18	42918	TRẦN TIẾN	ĐẠT	9/1	NAM	12/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.50	3.50	5.00	1.50	
19	42924	NGUYỄN THỊ HỒNG	GẮM	9/1	NỮ	08/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.50	6.00	5.50	1.50	
20	42939	MAI THỊ KIỀU	HẠNH	9/3	NỮ	23/08/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.00	5.50	6.25	1.50	
21	42940	THÁI HỒNG	HẠNH	9/2	NỮ	31/07/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.00	2.00	5.00	0.50	
22	42944	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÂN	9/4	NỮ	03/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.75	1.50	5.00	0.50	
23	42947	VÕ PHI	HÂN	9/2	NỮ	12/05/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.75	6.50	3.75	1.50	
24	42951	HỒ THANH	HẬU	9/2	NAM	04/09/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	1.50	2.75	2.75	1.00	
25	42958	TRẦN TRUNG	HẬU	9/2	NAM	30/03/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.50	7.25	6.75	1.00	
26	42964	NGUYỄN TRỌNG	HIỀN	9/4	NAM	15/03/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.00	4.50	3.25	1.50	

BẢNG KẾT QUẢ

TRƯỜNG: THCS QUI ĐỨC

SỐ TT	SBD	HỌ VÀ TÊN THÍ SINH		Lớp	PHÁI	NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐIỂM CÁC BÀI THI			ĐIỂM CỘNG	TỔNG ĐIỂM
								VĂN	N. NGŨ	TOÁN		
27	42973	TRƯỜNG THANH	HÒA	9/3	NAM	17/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.50	2.50	4.75	1.50	
28	42978	NGUYỄN CHÍ	HOÀNG	9/2	NAM	02/06/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.75	1.75	3.25	1.50	
29	42991	THÁI THANH	HUY	9/3	NAM	21/07/1999	TP. HỒ CHÍ MINH	2.50	2.25	4.00	2.00	
30	42999	PHẠM THỊ DIỄM	HƯỜNG	9/1	NỮ	03/08/2001	ĐỒNG THÁP	4.25	1.50	4.25	1.50	
31	43005	NGUYỄN NGỌC	KHẢI	9/1	NAM	14/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.25	6.25	5.00	1.50	
32	43017	TRẦN CẢNH	KHOA	9/3	NAM	03/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	3.75	3.75	5.00	1.00	
33	43029	NGUYỄN NHẬT	LÂM	9/1	NỮ	28/06/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	-1.00	-1.00	-1.00	1.50	
34	43031	HUỖNH TẤN	LẬP	9/3	NAM	24/06/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.50	3.00	3.25	1.50	
35	43039	ĐẶNG TRÚC	LINH	9/3	NỮ	01/09/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.75	5.75	5.25	1.50	
36	43046	NGUYỄN PHAN TIỂU	LINH	9/4	NỮ	02/03/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.50	7.75	6.75	1.50	
37	43057	NGÔ HOÀNG	LONG	9/1	NAM	12/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.50	5.75	6.75	1.50	
38	43069	NGUYỄN TẤN	LỘC	9/3	NAM	26/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	3.50	2.75	3.75	1.50	
39	43078	HOÀNG GIA	MÃN	9/3	NỮ	15/06/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.00	4.00	6.00	1.00	
40	43083	TRẦN NGUYỄN HOÀNG	MINH	9/3	NAM	25/09/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	3.25	3.00	3.25	1.50	
41	43085	NGUYỄN NGỌC ÁI	MY	9/3	NỮ	03/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	5.75	4.75	1.50	
42	43086	NGUYỄN NGỌC TRÀ	MY	9/1	NỮ	30/03/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	6.75	7.50	1.50	
43	43095	ĐỖ THỊ TUYẾT	NGA	9/4	NỮ	15/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.50	2.50	4.00	0.50	
44	43109	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	9/2	NỮ	29/09/2001	LONG AN	4.25	4.75	4.75	1.50	
45	43110	NGUYỄN THỊ THANH	NGÂN	9/1	NỮ	08/06/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.75	5.25	7.00	1.50	
46	43113	PHẠM HỒNG THANH	NGÂN	9/4	NỮ	18/07/2001	BÌNH DƯƠNG	6.00	6.25	7.25	1.00	
47	43114	PHẠM THỊ KIM	NGÂN	9/3	NỮ	02/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	3.50	3.75	0.50	
48	43117	QUÁCH THỊ THÚY	NGÂN	9/1	NỮ	07/03/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.50	3.75	5.00	1.50	
49	43146	HUỖNH THỊ Ý	NHI	9/4	NỮ	15/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.75	3.00	4.75	1.00	
50	43149	NGUYỄN NGỌC TUYẾT	NHI	9/2	NỮ	30/06/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	6.75	4.25	2.00	
51	43164	ĐẶNG MINH	NHỰT	9/2	NAM	19/02/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.25	1.75	3.25	1.00	
52	43167	LEE THY	NY	9/2	NỮ	26/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.25	3.25	3.75	1.00	

BẢNG KẾT QUẢ

TRƯỜNG: THCS QUI ĐỨC

SỐ TT	SBD	HỌ VÀ TÊN THÍ SINH		Lớp	PHÁI	NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐIỂM CÁC BÀI THI			ĐIỂM CỘNG	TỔNG ĐIỂM
								VĂN	N. NGŨ	TOÁN		
53	43176	NGUYỄN TIẾN	PHÁT	9/4	NAM	06/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.50	4.00	4.25	0.50	
54	43184	HUỲNH THANH	PHONG	9/3	NAM	12/09/2000	LONG AN	5.25	3.50	4.75	1.00	
55	43189	TRẦN THANH	PHONG	9/4	NAM	28/02/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.00	2.75	3.50	1.00	
56	43192	ĐẶNG THÀNH	PHÚ	9/4	NAM	04/02/2001	LONG AN	6.50	3.50	5.00	1.50	
57	43194	NGUYỄN NGỌC	PHÚ	9/3	NAM	25/04/2001	BẾN TRE	2.00	2.25	3.50	0.50	
58	43197	LÊ HOÀNG	PHÚC	9/4	NAM	18/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	5.75	6.00	1.50	
59	43198	NGÔ THANH	PHÚC	9/4	NAM	18/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	3.25	4.50	3.25	1.00	
60	43202	NGUYỄN THANH	PHÚC	9/2	NAM	13/09/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.25	4.25	3.00	0.50	
61	43209	NGUYỄN TẤN	PHƯỚC	9/1	NAM	08/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	4.00	3.75	1.50	
62	43217	NGUYỄN THỊ KIM	PHƯƠNG	9/4	NỮ	04/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.00	5.75	6.75	1.50	
63	43221	NGUYỄN NGỌC ĐĂNG	QUANG	9/1	NAM	14/05/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.25	6.25	5.75	1.50	
64	43227	VÕ MINH	QUÂN	9/4	NAM	11/05/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	5.25	6.75	1.50	
65	43242	PHẠM NGỌC	SANG	9/3	NAM	23/05/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	3.00	2.00	2.50	0.50	
66	43243	NGUYỄN HOÀNG	SƠN	9/4	NAM	21/05/2000	TP. HỒ CHÍ MINH	3.50	2.00	2.00	0.50	
67	43247	LÊ NGUYỄN NGỌC	TÀI	9/3	NAM	23/05/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	1.50	2.75	3.25	0.00	
68	43261	NGUYỄN CHÂU LAN	THANH	9/4	NỮ	25/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.50	7.25	7.00	1.50	
69	43262	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THANH	9/1	NỮ	27/05/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.50	2.50	5.75	1.50	
70	43272	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	9/4	NỮ	23/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.00	7.00	5.75	1.50	
71	43277	LÊ THÁI	THI	9/2	NAM	10/06/2001	CÀ MAU	3.50	3.00	4.25	1.50	
72	43278	PHẠM HỒNG	THI	9/3	NỮ	14/05/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.00	5.50	5.50	1.00	
73	43279	PHẠM NGỌC	THI	9/4	NAM	29/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.50	3.75	6.50	1.00	
74	43282	TRẦN HIẾU	THỊNH	9/2	NAM	11/01/2001	LONG AN	5.75	5.00	4.25	1.50	
75	43291	NGUYỄN CHÍ	THUẬN	9/4	NAM	26/02/2001	SÓC TRĂNG	6.00	4.75	4.75	2.00	
76	43293	LÂM NGỌC ĐAN	THÙY	9/3	NỮ	28/06/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	6.75	6.75	1.50	
77	43296	NGUYỄN THỊ CẨM	THÚY	9/1	NỮ	28/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.50	3.50	4.00	1.00	
78	43301	NGUYỄN NGỌC MINH	THỨ	9/3	NỮ	17/06/2001	TIỀN GIANG	6.25	7.50	7.00	0.50	

BẢNG KẾT QUẢ

TRƯỜNG: THCS QUI ĐỨC

SỐ TT	SBD	HỌ VÀ TÊN THÍ SINH	Lớp	PHÁI	NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐIỂM CÁC BÀI THI			ĐIỂM CỘNG	TỔNG ĐIỂM
							VĂN	N. NGŨ	TOÁN		
79	43309	NGUYỄN HÙNG TIẾN	9/4	NAM	15/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.50	5.00	4.00	0.50	
80	43314	BÙI TRUNG TÍNH	9/1	NAM	29/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.25	2.25	3.50	1.00	
81	43324	MẠCH TRẦN THÙY TRANG	9/3	NỮ	10/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	7.25	5.75	1.00	
82	43340	ĐẶNG BẢO TRÂN	9/4	NỮ	04/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.25	4.25	3.00	1.00	
83	43342	LA THỊ HUYỀN TRÂN	9/4	NỮ	26/07/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.50	8.50	6.75	0.50	
84	43343	MAI THỊ BẢO TRÂN	9/1	NỮ	24/04/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	8.00	4.25	4.50	1.50	
85	43344	NGUYỄN NGỌC BẢO TRÂN	9/3	NỮ	18/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.50	5.75	2.25	0.50	
86	43345	NGUYỄN THỊ KIM TRÂN	9/3	NỮ	05/11/2001	ĐẮK LẮK	6.75	6.25	7.75	3.00	
87	43348	PHẠM THỊ HUYỀN TRÂN	9/1	NỮ	06/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.00	3.25	2.50	1.00	
88	43352	BÙI VĂN TRÍ	9/1	NAM	03/11/2001	TIỀN GIANG	5.50	3.50	4.50	1.00	
89	43353	NGUYỄN MINH TRÍ	9/2	NAM	12/04/2000	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	5.50	4.75	1.00	
90	43355	NGUYỄN MINH TRÍ	9/4	NAM	17/08/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	5.75	6.25	1.00	
91	43359	NGUYỄN MINH TRIẾT	9/1	NAM	15/04/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	3.75	2.75	1.00	
92	43362	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRINH	9/2	NỮ	10/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.25	3.50	3.00	1.50	
93	43363	TRẦN HUỲNH NGỌC TRINH	9/1	NỮ	19/03/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.50	4.50	5.50	1.50	
94	43365	NGUYỄN THANH TRỌNG	9/2	NAM	26/07/2001	CẦN THƠ	5.25	3.00	5.00	1.50	
95	43373	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	9/2	NAM	05/07/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	5.50	2.50	1.50	
96	43379	PHẠM HOÀI TÚ TÚ	9/3	NỮ	04/02/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.25	5.00	5.75	1.50	
97	43389	NGUYỄN THANH TUYẾN	9/3	NỮ	07/02/2001	BẾN TRE	5.25	3.25	2.25	1.00	
98	43394	NGUYỄN THANH VĨNH TƯỜNG	9/3	NAM	05/03/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.00	10.00	6.25	1.50	
99	43396	NGUYỄN HOÀNG THỤC UYÊN	9/4	NỮ	06/06/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.75	8.00	6.00	1.50	
100	43414	THÂN TRƯỜNG VŨ	9/2	NAM	10/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	8.25	5.75	1.50	
101	43417	NGUYỄN THỊ YẾN VY	9/2	NỮ	01/08/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	3.50	2.00	1.00	
102	43423	TRƯỜNG NGỌC THANH XUÂN	9/2	NỮ	22/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.75	4.75	3.25	1.00	
103	43427	PHẠM THỊ NHƯ Ý	9/3	NỮ	20/05/2001	CÀ MAU	6.50	5.00	9.00	1.00	
104	43431	TRẦN THỊ PHI YẾN	9/4	NỮ	03/06/2001	SÓC TRĂNG	8.00	6.75	6.50	1.50	

BẢNG KẾT QUẢ

TRƯỜNG: THCS QUI ĐỨC

Số TT	SBD	HỌ VÀ TÊN THÍ SINH	Lớp	PHÁI	NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐIỂM CÁC BÀI THI			ĐIỂM CỘNG	TỔNG ĐIỂM
							VĂN	N. NGỮ	TOÁN		

TỔNG CỘNG CÓ 104 THÍ SINH

BẢNG KẾT QUẢ

TRƯỜNG: THCS QUI ĐỨC

Số TT	SBD	HỌ VÀ TÊN THÍ SINH	Lớp	PHÁI	NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐIỂM CÁC BÀI THI			ĐIỂM CỘNG	TỔNG ĐIỂM
							VĂN	N. NGỮ	TOÁN		